TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP.HCM
KHOA: GDTC - QP

DANH SÁCH GHI ĐIỂM THI

Học kỳ 1 - Năm học 2021-2022

Môn: **GDQP - AN** Nhóm: **11**
CBGD: **Lê Văn Trung**

Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
234012	1	2118160001	Đào Nhựt	An	CCQ1816A	CCQ1816A	7.6	7.4	7.5	
234012	2	2119060002	Đỗ Tuấn Hoàng	Anh	CCQ1906A	CCQ1906A	7.9	9.2	8.7	
234012	3	2118140002	Lê Tuấn	Anh	CCQ1814A	CCQ1814A	7.7	8.8	8.4	
234012	4	2119060037	Nguyễn Phạm Hữu	Bằng	CCQ1906B	CCQ1906B	6.7	6.8	6.8	
234012	5	2119060004	Thái Quốc	Cường	CCQ1906A	CCQ1906A	6.5	8.0	7.4	
234012	6	2118180008	Trần Khánh	Duy	CCQ1818A	CCQ1818A	7.5	9.6	8.7	
234012	7	2118180009	Nguyễn Nam	Dương	CCQ1818A	CCQ1818A	7.4	8.4	8.0	
234012	8	2119060007	Trần Bình	Dương	CCQ1906A	CCQ1906A	6.8	7.2	7.1	
234012	9	2118010001	Huỳnh Thị Ngọc	Hà	CCQ1801A	CCQ1801A	6.2	7.6	7.0	
234012	10	2118140011	Trần Trọng	Hải	CCQ1814A	CCQ1814A	7.5	9.2	8.5	
234012	11	2118030281	Nguyễn Trung	Hiếu	CCQ1803E	CCQ1803E	6.2	8.6	7.6	
234012	12	2119060009	Phan Duy	Hiếu	CCQ1906A	CCQ1906A	7.0	9.4	8.5	
234012	13	2119060011	Trần Văn	Hoàng	CCQ1906A	CCQ1906A	5.6	8.6	7.4	
234012	14	2118140078	Lê Quang	Huy	CCQ1814B	CCQ1814B	6.6	8.8	7.9	
234012	15	2118140018	Nguyễn Thanh	Kha	CCQ1814A	CCQ1814A	7.4	8.8	8.2	
234012	16	2118140081	Trịnh Xuân	Khánh	CCQ1814B	CCQ1814B	5.9	9.0	7.8	
234012	17	2119060047	Huỳnh Minh	Khiêm	CCQ1906B	CCQ1906B	6.9	9.2	8.3	
234012	18	2118140020	Trần Công	Kiên	CCQ1814A	CCQ1814A	5.8	8.6	7.5	
234012	19	2118140083	Bùi Hoàng Trung	Kiệt	CCQ1814B	CCQ1814B	7.0	8.8	8.1	
234012	20	2118180030	Hoàng Tất	Long	CCQ1818A	CCQ1818A	6.8	8.0	7.5	
234012	21	2118010002	Nguyễn Thị	Lụa	CCQ1801A	CCQ1801A	6.4	7.6	7.1	
234012	22	2118130144	Lê Thị	My	CCQ1813C	CCQ1813C	6.4	8.4	7.6	
234012	23	2118140025	Trần Văn	Nam	CCQ1814A	CCQ1814A	6.7	8.6	7.8	
234012	24	2118180034	Phan Hữu	Nghĩa	CCQ1818A	CCQ1818A	6.6	7.0	6.8	

Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
234012	25	2119060019	Nguyễn Đình	Nhất	CCQ1906A	CCQ1906A	**7.7**	**8.6**	**8.2**	
234012	26	2118010005	Bùi Nguyễn Phương	Nhi	CCQ1801A	CCQ1801A	**7.1**	**6.8**	**6.9**	
234012	27	2118200230	Lê Thị	Nhung	CCQ1820C	CCQ1820C				
234012	28	2118030171	Nguyễn Thái	Nhung	CCQ1803C	CCQ1803C	**6.0**	**9.0**	**7.8**	
234012	29	2119060052	Đàm Quang	Ninh	CCQ1906B	CCQ1906B	**8.3**	**9.8**	**9.2**	
234012	30	2118010006	Nguyễn Thị	Ninh	CCQ1801A	CCQ1801A	**6.3**	**6.0**	**6.1**	
234012	31	2118010007	Dương Thị Kiều	Oanh	CCQ1801A	CCQ1801A	**6.6**	**8.6**	**7.8**	
234012	32	2118060065	Hồ Trần	Phúc	CCQ1806B	CCQ1806B	**6.8**	**7.4**	**7.2**	
234012	33	2118140031	Trần Văn	Quang	CCQ1814A	CCQ1814A	**7.9**	**8.8**	**8.4**	
234012	34	2118030242	Hồ Minh	Quân	CCQ1803D	CCQ1803D	**7.1**	**8.8**	**8.1**	
234012	35	2118060068	Nguyễn Hồng	Quân	CCQ1806B	CCQ1806B	**6.8**	**9.0**	**8.1**	
234012	36	2118140032	Ngô Quốc	Quí	CCQ1814A	CCQ1814A	**6.9**	**8.6**	**7.9**	
234012	37	2118140034	Huỳnh Thanh	Sang	CCQ1814A	CCQ1814A	**7.5**	**8.8**	**8.3**	
234012	38	2118140097	Hồ Ngọc	Sơn	CCQ1814B	CCQ1814B	**7.7**	**9.0**	**8.5**	
234012	39	2119060025	Nguyễn Chí	Tài	CCQ1906A	CCQ1906A	**8.0**	**9.6**	**9.0**	
234012	40	2119060055	Nguyễn Thành	Tài	CCQ1906B	CCQ1906B	**6.9**	**6.8**	**6.9**	
234012	41	2119060056	Nguyễn Quang	Tâm	CCQ1906B	CCQ1906B	**7.7**	**7.8**	**7.8**	
234012	42	2118160027	Hà Tấn	Thành	CCQ1816A	CCQ1816A	**5.9**	**7.6**	**6.9**	
234012	43	2119060057	Phạm Lê	Thảo	CCQ1906B	CCQ1906B	**6.9**	**6.8**	**6.8**	
234012	44	2119060058	Cao Hữu	Thắng	CCQ1906B	CCQ1906B	**6.6**	**6.2**	**6.4**	
234012	45	2118010010	Đỗ Thị	Thắm	CCQ1801A	CCQ1801A	**6.6**	**5.6**	**6.0**	
234012	46	2120190027	Trần Thị Hoài	Thương	CCQ2019A	CCQ2019A	**7.5**	**9.0**	**8.4**	
234012	47	2117030307	Lê Quốc	Tiến	CCQ1703E	CCQ1703E				
234012	48	2118140045	Trần Văn	Tín	CCQ1814A	CCQ1814A	**5.2**	**6.2**	**5.8**	
234012	49	2118060079	Ngô Văn	Toàn	CCQ1806B	CCQ1806B	**6.7**	**8.8**	**8.0**	
234012	50	2118140047	Nguyễn Thiện	Tông	CCQ1814A	CCQ1814A	**7.4**	**9.8**	**8.9**	
234012	51	2118010012	Ngô Thị Huyền	Trang	CCQ1801A	CCQ1801A	**7.6**	**7.6**	**7.6**	
234012	52	2118030252	Võ Ngọc	Trận	CCQ1803D	CCQ1803D	**7.6**	**9.0**	**8.4**	
234012	53	2118140048	Nguyễn Minh	Trí	CCQ1814A	CCQ1814A	**6.6**	**8.6**	**7.8**	
234012	54	2118110244	Tô Đình	Trực	CCQ1811C	CCQ1811C	**7.2**	**8.8**	**8.2**	
234012	55	2118140052	Nguyễn Minh	Tuấn	CCQ1814A	CCQ1814A	**6.1**	**9.4**	**8.1**	
234012	56	2118110245	Lê Vạn	Tuế	CCQ1811C	CCQ1811C	**6.9**	**7.2**	**7.1**	
234012	57	2118030261	Bùi Huỳnh Thanh	Tùng	CCQ1803D	CCQ1803D	**7.6**	**9.0**	**8.4**	

Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
234012	58	2118160036	Phan Thanh	Tùng	CCQ1816A	CCQ1816A	**6.6**	**7.2**	**7.0**	
234012	59	2119060068	Nguyễn Duy	Vương	CCQ1906B	CCQ1906B	**6.5**	**8.0**	**7.4**	
234012	60	2119060035	Phan Phước	Vương	CCQ1906A	CCQ1906A	**7.2**	**7.2**	**7.2**	